VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07 tháng 10 năm 2024 hướng dẫn Chế độ kế toán Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

(Tiếp theo Công báo số 1139 + 1140)

MỤC II
QUY ĐỊNH CHUNG

1. Mục đích của báo cáo tài chính

1.1. Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một HTX, đáp ứng yêu cầu quản lý của HTX, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của HTX về:

a) Tài sản;

b) Nợ phải trả;

c) Vốn chủ sở hữu;

d) Doanh thu, thu nhập khác, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác;

đ) Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.

1.2. Ngoài các thông tin này, HTX còn phải cung cấp các thông tin khác trong "Bản thuyết minh Báo cáo tài chính" nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.3. Ngoài các Báo cáo tài chính quy định tại Thông tư này, HTX có trách nhiệm lập các báo cáo khác theo quy định của Luật Hợp tác xã, các văn bản hướng dẫn Luật Hợp tác xã và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

1.4. HTX thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Đối tượng áp dụng, trách nhiệm lập và chữ ký trên báo cáo tài chính

2.1. Đối tượng lập Báo cáo tài chính năm:

Tất cả các HTX thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này phải có trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm theo quy định.

2.2. Việc ký Báo cáo tài chính phải thực hiện theo quy định của Luật Kế toán. Trường hợp HTX không tự lập Báo cáo tài chính mà thuê đơn vị kinh doanh dịch vụ kế toán lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

3. Hệ thống báo cáo tài chính

3.1. Hệ thống báo cáo tài chính năm áp dụng cho các HTX bao gồm:

a) Báo cáo bắt buộc:

- Báo cáo tình hình tài chính	Mẫu số B01 - HTX
- Báo cáo kết quả hoạt động	Mẫu số B02 - HTX
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	Mẫu số B09 - HTX

Báo cáo tài chính gửi cho cơ quan thuế phải lập và gửi thêm Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 - HTX).

Khi lập báo cáo tài chính, các HTX phải tuân thủ biểu mẫu báo cáo tài chính theo quy định.

Ngoài ra, HTX có thể lập thêm các báo cáo khác để phục vụ yêu cầu quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX như Báo cáo tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu của HTX (Mẫu số F02 - HTX).

3.2. Nội dung, phương pháp lập và trình bày các chỉ tiêu trong từng báo cáo được áp dụng thống nhất cho các HTX.

3.3. Việc công khai tài chính HTX thực hiện theo quy định của chế độ quản lý tài chính đối với HTX.

4. Yêu cầu đối với thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính

4.1. Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính phải đầy đủ, khách quan, không có sai sót để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của HTX.

4.2. Thông tin tài chính phải được trình bày nhất quán và có thể so sánh được, đảm bảo tính kịp thời và dễ hiểu.

4.3. Các chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày trên Báo cáo tài chính. HTX được chủ động đánh lại số thứ tự của các chỉ tiêu theo nguyên tắc liên tục trong mỗi phần.

4.4. Tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

5. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính khi thay đổi kỳ kế toán

Khi thay đổi kỳ kế toán, ví dụ đổi kỳ kế toán từ năm dương lịch sang kỳ kế toán khác năm dương lịch, HTX phải tiến hành khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc sau:

5.1. Việc thay đổi kỳ kế toán phải tuân thủ theo quy định của Luật Kế toán. Khi thay đổi kỳ kế toán năm, kế toán phải lập riêng Báo cáo tài chính cho giai đoạn giữa 2 kỳ kế toán của năm tài chính cũ và năm tài chính mới.

Ví dụ: HTX có kỳ kế toán năm 2023 theo năm dương lịch. Năm 2024, HTX chuyển sang áp dụng kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/4 năm trước đến 31/3 năm sau thì HTX phải lập báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/3/2024.

5.2. Đối với Báo cáo tình hình tài chính: Toàn bộ số dư tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của cuối kỳ kế toán trước khi chuyển đổi được ghi nhận là số dư đầu kỳ của kỳ kế toán mới và được trình bày trong cột "Số đầu năm".

5.3. Đối với Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số liệu kể từ thời điểm thay đổi kỳ kế toán đến cuối kỳ báo cáo đầu tiên được trình bày trong cột "Kỳ này", cột "kỳ trước" trình bày số liệu của 12 tháng trước tương đương với kỳ kế toán năm hiện tại.

Ví dụ: Tiếp theo ví dụ trên, khi trình bày cột "Kỳ trước" trong báo cáo kết quả hoạt động bắt đầu từ ngày 01/4/2023 và kết thúc ngày 31/3/2024, HTX phải trình bày số liệu của giai đoạn từ 01/4/2023 đến 31/3/2024.

6. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính

6.1. Trách nhiệm, thời hạn lập và gửi báo cáo tài chính:

a) Tất cả các HTX phải lập và gửi báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

b) Ngoài việc lập báo cáo tài chính năm, các HTX có thể lập báo cáo tài chính hàng tháng, quý để phục vụ yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX.

6.2. HTX nộp BCTC năm cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý tại địa phương, cơ quan thống kê và các cơ quan khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

MỤC III
NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA HTX

Các HTX căn cứ vào biểu mẫu báo cáo tài chính năm quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này và các nguyên tắc chung để thực hiện việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại đơn vị.

I. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 - HTX)

1.1. Tài sản

- Tiền (Mã số 110)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn hiện có của HTX tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 111, 112.

- Đầu tư tài chính (Mã số 120)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính của HTX tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền gửi có kỳ hạn và đầu tư tài chính khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 121.

- Các khoản phải thu (Mã số 130)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, phải thu của hoạt động cho vay nội bộ, phải thu giữa các đơn vị nội bộ trong HTX, trả trước cho người bán, phải thu khác,...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết theo từng đối tượng công nợ của các TK 131, 132, 136, 138, 141, 334, 338 và số dư Nợ chi tiết của TK 331.

- Phải thu từ hoạt động cho vay nội bộ (Mã số 137): Chỉ tiêu này phản ánh số tiền mà HTX còn phải thu của thành viên chính thức từ hoạt động cho vay nội bộ tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 132.

- Hàng tồn kho (Mã số 140)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình sản xuất, kinh doanh của HTX tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của các TK 151, 152, 154, 156, 157.

- Tài sản cố định (Mã số 150)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định của HTX tại thời điểm báo cáo.

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152

+ Nguyên giá (Mã số 151)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 211

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 152)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản cố định tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2411, 2413, 2414, 2417 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tài sản chung không chia (Mã số 160)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị tài sản chung không chia của HTX tại thời điểm báo cáo.

Mã số 160 = Mã số 161 + Mã số 162

+ Nguyên giá (Mã số 161)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ nguyên giá các loại tài sản chung không chia tại thời điểm báo cáo

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212

+ Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 162)

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị đã hao mòn của các loại tài sản chung không chia tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của Tài khoản 2412 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

- Tài sản khác (Mã số 170)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các tài sản khác ngoài các tài sản đã được phản ánh tại các Mã số 110, 120, 130, 140, 150 nêu trên như thuế GTGT được khấu trừ, tài sản khác (chi phí trả trước, xây dựng cơ bản dở dang), thuế và các khoản phải thu của Nhà nước...

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ các TK 133, 242, 333, ...

- Dự phòng tổn thất tài sản (Mã số 180)

Chỉ tiêu này phản ánh khoản dự phòng tổn thất tài sản của HTX bao gồm dự phòng tổn thất đầu tư tài chính, dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Tổng cộng tài sản (Mã số 200)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng trị giá tài sản hiện có của HTX tại thời điểm báo cáo.

Mã số 200 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150 + Mã số 160 + Mã số 170 + Mã số 180.

1.2. Nợ phải trả (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số nợ phải trả của HTX tại thời điểm báo cáo.

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 320 + Mã số 330 + Mã số 340 + Mã số 350 + Mã số 360 + Mã số 370 + Mã số 380.

- Phải trả người bán (Mã số 310)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền còn phải trả cho người bán của HTX tại thời điểm lập báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 331.

- Người mua trả tiền trước (Mã số 320)

Chỉ tiêu này phản ánh số tiền người mua ứng trước để mua sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định và HTX có nghĩa vụ phải cung cấp tại thời điểm báo cáo (không bao gồm các khoản doanh thu nhận trước).

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 mở chi tiết cho từng khách hàng.

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 330)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản HTX còn phải nộp Nhà nước tại thời điểm báo cáo, bao gồm cả các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số dư Có chi tiết của TK 333.

- Phải trả người lao động (Mã số 340)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản HTX còn phải trả cho thành viên và người lao động tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 334.

- Phải trả nợ vay (Mã số 350)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các khoản HTX đi vay, các khoản còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 341.

- Phải trả khác (Mã số 360)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản phải trả khác như: Chi phí phải trả, các khoản phải nộp theo lương (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động), phải trả, phải nộp khác, (nhận cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược, dự phòng phải trả, doanh thu chưa thực hiện, tài sản thừa, qũy khen thưởng phúc lợi, ...)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết các TK 138, 335, 336, 338, 353.

- Phải trả của hoạt động tín dụng nội bộ (Mã số 370)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh tổng giá trị các khoản phải trả của HTX cho thành viên, HTX thành viên từ hoạt động TDNB tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 332.

(*) *Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các hợp đồng tín dụng ký trước ngày 01/9/2023 và đang còn hiệu lực đến thời điểm báo cáo.*

- Khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại (Mã số 380)

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh tổng giá trị các khoản trợ cấp, hỗ trợ của Nhà nước cho HTX mà HTX có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Nhà nước tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 342.

1.3. Vốn chủ sở hữu (Mã số 400)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản vốn kinh doanh thuộc sở hữu của thành viên góp vốn, như: Vốn đầu tư của chủ sở hữu, các qũy thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, qũy chung không chia của HTX.

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 420 + Mã số 430 + Mã số 440

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 410)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số vốn đã thực góp của các thành viên chính thức, thành viên liên kết và vốn khác (nếu có) của HTX tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 411.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Chỉ tiêu này phản ánh số lãi (hoặc lỗ) sau thuế chưa phân phối tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421. Trường hợp TK 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

- Các qũy thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 430)

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản mục khác thuộc vốn chủ sở hữu ngoài các khoản đã được phản ánh tại các Mã số 410, 420 nêu trên.

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 418.

- Qũy chung không chia của HTX (Mã số 440)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số qũy chung không chia của HTX tại thời điểm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có TK 442.

- Tổng cộng nguồn vốn (Mã số 500)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của HTX tại thời điểm báo cáo.

Mã số 500 = Mã số 300 + Mã số 400

Chỉ tiêu "Tổng cộng Tài sản" (Mã số 200) = Chỉ tiêu "Tổng cộng Nguồn vốn" (Mã số 500)

II. Nội dung và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 - HTX)

- Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh (Mã số 01)

+ Doanh thu từ giao dịch bên ngoài (Mã số 01a)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu từ giao dịch bên ngoài của HTX trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 511 trong kỳ báo cáo.

+ Doanh thu từ giao dịch nội bộ (Mã số 01b)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu từ giao dịch nội bộ của HTX trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 512 trong kỳ báo cáo.

- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản được ghi giảm doanh thu trong kỳ bao gồm khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế TTĐB, thuế xuất khẩu, bảo vệ môi trường, thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ TK 511, 512 đối ứng với bên Có TK 521, TK 333 trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu thuần của hoạt động sản xuất kinh doanh (Mã số 10)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh đã trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu trong năm báo cáo, là căn cứ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của HTX.

+ Doanh thu thuần của giao dịch bên ngoài (Mã số 10a)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu thuần của giao dịch bên ngoài sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh doanh trong kỳ báo cáo.

+ Doanh thu thuần của giao dịch nội bộ (Mã số 10b)

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu thuần của giao dịch nội bộ sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh doanh trong kỳ báo cáo.

- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

+ Giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài (Mã số 11a)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, giá vốn của thành phẩm đã bán, khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí được tính vào giá vốn sau khi trừ đi các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 611 đối ứng bên Nợ của TK 9111.

+ Chi phí của giao dịch nội bộ (Mã số 11b)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bao gồm giá vốn của hàng hóa, giá vốn của thành phẩm đã bán, khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí được tính vào giá vốn sau khi trừ đi các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (nếu có); chi phí của hoạt động cho vay nội bộ và các chi phí khác có liên quan đến giao dịch nội bộ trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của TK 612 đối ứng bên Nợ của TK 9112.

- Chi phí quản lý kinh doanh (Mã số 12)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ báo cáo của HTX

+ Chi phí quản lý kinh doanh phân bổ cho giao dịch bên ngoài (Mã số 12a)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý kinh doanh phát sinh được phân bổ cho giao dịch bên ngoài HTX trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 đối ứng với bên Nợ của TK 9111 trong kỳ báo cáo.

+ Chi phí quản lý kinh doanh phân bổ cho giao dịch nội bộ (Mã số 12b)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý kinh doanh phát sinh được phân bổ cho giao dịch nội bộ HTX trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 642 đối ứng với bên Nợ của TK 9112 trong kỳ báo cáo.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (Mã số 20)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu thuần của hoạt động sản xuất kinh doanh với giá vốn hàng bán và chi phí quản lý kinh doanh phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 20 = Mã số 10 - Mã số 11 - Mã số 12.

+ Kết quả hoạt động từ giao dịch bên ngoài (Mã số 20a)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu thuần của hoạt động sản xuất kinh doanh từ giao dịch bên ngoài với giá vốn hàng bán của giao dịch bên ngoài và chi phí quản lý kinh doanh phục vụ cho giao dịch bên ngoài phát sinh trong kỳ báo cáo.

+ Kết quả hoạt động từ giao dịch nội bộ (Mã số 20b)

Chỉ tiêu này phản ánh chênh lệch giữa doanh thu thuần của hoạt động sản xuất kinh doanh từ giao dịch nội bộ với các khoản chi phí của giao dịch nội bộ phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Thu nhập khác (Mã số 31)

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào tổng số phát sinh bên Nợ TK 558 đối ứng với bên Có TK 911.

- Chi phí khác (Mã số 32)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có của TK 658 đối ứng với bên Nợ TK 911 trong kỳ báo cáo.

- Lợi nhuận khác (Mã số 40)

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (sau khi đã trừ thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Mã số 40 = Mã số 31 - Mã số 32

- Lợi nhuận kế toán trước thuế (Mã số 50)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thực hiện trong kỳ báo cáo của HTX trước khi trừ đi chi phí thuế TNDN.

Trường hợp lỗ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 50= Mã số 20 + Mã số 40.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 51)

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có TK 659 đối ứng với bên Nợ TK 911.

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Mã số 60)

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) sau thuế TNDN từ các hoạt động của HTX (sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp) phát sinh trong năm báo cáo.

Trường hợp lỗ thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mã số 60 = Mã số 50 - Mã số 51.

III. Nội dung và phương pháp lập Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 - HTX)

a) Đặc điểm hoạt động của HTX

Trong phần này HTX cần nêu rõ:

- Lĩnh vực kinh doanh: Nêu rõ lĩnh vực kinh doanh của HTX là sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp hoặc tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

- Ngành nghề kinh doanh: Nêu rõ hoạt động kinh doanh chính và đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của HTX.

b) Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm ghi rõ theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01/... đến 31/12/... Nếu HTX có năm tài chính khác với năm dương lịch thì ghi rõ ngày bắt đầu và ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Ghi rõ là Đồng Việt Nam.

c) Chế độ kế toán áp dụng

Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán: Nêu rõ Báo cáo tài chính có được lập và trình bày có phù hợp và tuân thủ theo Chế độ kế toán áp dụng cho HTX tại văn bản nào?

d) Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính:

- Trong phần này, HTX phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo tình hình tài chính. Số liệu ghi vào cột "Đầu năm" được lấy từ cột "Cuối năm" trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột "Cuối năm" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo tình hình tài chính năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- HTX được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo tình hình tài chính và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

đ) Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động :

- Trong phần này, HTX phải trình bày và phân tích chi tiết các số liệu đã được thể hiện trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính hiểu rõ hơn nội dung của các khoản mục doanh thu, chi phí.

- Đơn vị tính giá trị trình bày trong phần "Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" là đơn vị tính được sử dụng trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Số liệu ghi vào cột "Năm trước" được lấy từ Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm trước. Số liệu ghi vào cột "Năm nay" được lập trên cơ sở số liệu lấy từ:

+ Báo cáo kết quả hoạt động năm nay;

+ Sổ kế toán tổng hợp;

+ Sổ và thẻ kế toán chi tiết hoặc Bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

- HTX được chủ động đánh số thứ tự của thông tin chi tiết được trình bày trong phần này theo nguyên tắc phù hợp với số dẫn từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và đảm bảo dễ đối chiếu và có thể so sánh giữa các kỳ.

- Trường hợp vì lý do nào đó dẫn đến số liệu ở cột "Năm trước" không có khả năng so sánh được với số liệu ở cột "Năm sau" thì điều này phải được nêu rõ trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

e) Những thông tin khác mà HTX cần thuyết minh

Trong phần này, HTX phải trình bày những thông tin quan trọng khác (nếu có) ngoài những thông tin đã trình bày trên nhằm cung cấp thêm thông tin khác nếu xét thấy cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu Báo cáo tài chính của HTX đã được trình bày trung thực, hợp lý.

IV. Nội dung và phương pháp lập Bảng cân đối tài khoản (Mẫu số F01 - HTX)

1. Mục đích: Phản ánh tổng quát tình hình tăng giảm và hiện có về tài sản và nguồn vốn của HTX trong kỳ báo cáo và từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo. Số liệu trên Bảng cân đối tài khoản là căn cứ để kiểm tra việc ghi chép trên sổ kế toán tổng hợp, đồng thời đối chiếu và kiểm soát số liệu ghi trên Báo cáo tài chính.

2. Căn cứ và phương pháp lập

Bảng cân đối tài khoản được lập dựa trên Sổ Cái và Bảng cân đối tài khoản kỳ trước.

Trước khi lập Bảng cân đối tài khoản phải hoàn thành việc ghi sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp; kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa các sổ có liên quan.

Số liệu ghi vào Bảng cân đối tài khoản chia làm 2 loại:

- Loại số liệu phản ánh số dư các tài khoản tại thời điểm đầu kỳ (Cột 1,2- Số dư đầu năm), tại thời điểm cuối kỳ (cột 5, 6- Số dư cuối năm), trong đó các tài khoản có số dư Nợ được phản ánh vào cột "Nợ", các tài khoản có số dư Có được phản ánh vào cột "Có".

- Loại số liệu phản ánh số phát sinh của các tài khoản từ đầu kỳ đến ngày cuối kỳ báo cáo (cột 3, 4- Số phát sinh trong tháng) trong đó tổng số phát sinh "Nợ" của các tài khoản được phản ánh vào cột "Nợ", tổng số phát sinh "Có" được phản ánh vào cột "Có"của từng tài khoản.

- Cột A, B: Số hiệu tài khoản, tên tài khoản của tất cả các Tài khoản cấp 1 mà đơn vị đang sử dụng.

- Cột 1, 2: Số dư đầu năm: Phản ánh số dư ngày đầu tháng của tháng đầu năm (Số dư đầu năm báo cáo). Số liệu để ghi vào các cột này được căn cứ vào dòng Số dư đầu tháng của tháng đầu năm trên Sổ Cái hoặc căn cứ vào phần "Số dư cuối năm" của Bảng cân đối tài khoản năm trước.

- Cột 3, 4: Phản ánh tổng số phát sinh Nợ và tổng số phát sinh Có của các tài khoản trong năm báo cáo. Số liệu ghi vào phần này được căn cứ vào dòng "Cộng phát sinh lũy kế từ đầu năm" của từng tài khoản tương ứng trên Sổ Cái.

- Cột 5,6: "Số dư cuối năm": Phản ánh số dư ngày cuối cùng của năm báo cáo. Số liệu để ghi vào phần này được căn cứ vào số dư cuối tháng của tháng cuối năm báo cáo trên Sổ Cái hoặc được tính căn cứ vào các cột số dư đầu năm (cột 1, 2), số phát sinh trong năm (cột 3, 4) trên Bảng cân đối tài khoản năm này. Số liệu ở cột 5, 6 được dùng để lập Bảng cân đối tài khoản năm sau.

Sau khi ghi đủ các số liệu có liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện tổng cộng Bảng cân đối tài khoản. Số liệu trong Bảng cân đối tài khoản phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc sau đây:

Tổng số dư Nợ (cột 1) = Tổng số dư Có (cột 2), Tổng số phát sinh Nợ (cột 3) = Tổng số phát sinh Có (cột 4), Tổng số dư Nợ (cột 5) = Tổng số dư Có (cột 6).

Ngoài việc phản ánh các tài khoản trong Bảng cân đối tài khoản, Bảng cân đối tài khoản còn phản ánh số dư, số phát sinh của các tài khoản ngoài Bảng Cân đối tài khoản

V. Hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu của HTX (Mẫu số F02 - HTX)

1. Mục đích: Báo cáo này dùng để phản ánh tình hình biến động nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu của HTX.

2. Căn cứ và phương pháp ghi sổ

- Cột A: phản ánh các chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu

- Cột 1 "Số dư đầu năm" phản ánh số dư đầu năm theo từng chỉ tiêu thuộc vốn chủ sở hữu.

Số liệu để ghi vào Cột 1 được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 của báo cáo tình hình tăng, giảm nguồn vốn của chủ sở hữu năm trước.

- Cột 2, cột 3 "Số tăng, giảm trong năm" phản ánh tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng chỉ tiêu trong năm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán các Tài khoản 411, 418, 421, 442.

- Cột 4 "Số dư cuối năm" phản ánh số dư cuối năm nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu theo từng chỉ tiêu. Số liệu để ghi vào cột 4 của báo cáo này được căn cứ vào số dư cuối năm của các TK 411, 418, 421, 442.